

PHỤ LỤC
CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2026 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Xã, phường	Lao động trong độ tuổi có khả năng lao động (người)	Số người tham gia BHXH năm 2025				Chỉ tiêu giao BHXH năm 2026							
			Tổng số người tham gia (đến ngày 31/12/2025)	BHXH Bắt buộc	BHXH Tự nguyện (đã gồm số đang bảo lưu)	Tỷ lệ tham gia /LLLĐ (%)	BHXH Bắt buộc			BHXH Tự nguyện			Tính đến ngày 31/12/2026	
							Số giao mới	Tổng số tham gia	Tỷ lệ tham gia/ LLLĐ có khả năng tham gia (%)	Số giao mới	Tổng số tham gia	Tỷ lệ tham gia/ LLLĐ có khả năng tham gia (%)	Tổng số lao động tham gia (người)	Tỷ lệ tham gia /LLLĐ (%)
A	B	1	2=3+5	3	5	7	8	9	10=9:1	11	12=11+5	13=12:1	14=9+12	15=14:1
		748.010	194.000	147.117	46.883	26,0%	6.226	153.343	20,5%	2.486	49.369	6,6%	202.712	27,1%
1	Phường Tô Hiệu	26.397	18.315	16.071	2.244	71,8%	553	16.624	63,0%	89	2.333	8,8%	18.957	71,8%
2	Phường Chiềng An	14.044	2.625	1.738	887	24,5%	498	2.236	15,9%	47	934	6,7%	3.170	22,6%
3	Phường Chiềng Coi	11.156	2.599	1.800	799	23,5%	77	1.877	16,8%	37	836	7,5%	2.713	24,3%
4	Phường Chiềng Sinh	16.117	4.378	3.507	871	29,3%	186	3.693	22,9%	54	925	5,7%	4.618	28,7%
5	Xã Mường Chiên	5.897	1.505	1.032	425	17,5%	35	1.067	18,1%	20	445	7,5%	1.560	26,5%
6	Xã Mường Giôn	5.917	1.960	1.679	628	29,2%	37	1.716	29,0%	20	648	11,0%	2.017	34,1%
7	Xã Mường Sại	5.051	1.032	756	386	43,1%	22	778	15,4%	17	403	8,0%	1.071	21,2%
8	Xã Quỳnh Nhai	16.617	4.920	4.007	963	19,1%	134	4.141	24,9%	55	1.018	6,1%	5.109	30,7%
9	Xã Chiềng La	11.366	2.060	1.256	574	19,2%	57	1.313	11,6%	38	612	5,4%	2.155	19,0%
10	Xã Mường Khiêng	14.099	3.146	2.364	553	26,5%	65	2.429	17,2%	47	600	4,3%	3.258	23,1%
11	Xã Bình Thuận	9.358	1.673	1.163	510	20,3%	62	1.225	13,1%	31	541	5,8%	1.766	18,9%
12	Xã Co Mạ	6.298	1.497	1.360	137	22,2%	30	1.390	22,1%	21	158	2,5%	1.548	24,6%
13	Xã Long Hẹ	4.255	763	622	141	19,2%	19	641	15,1%	14	155	3,6%	796	18,7%
14	Xã Muối Nội	8.334	1.502	736	766	19,8%	43	779	9,3%	28	794	9,5%	1.573	18,9%
15	Xã Mường Bám	5.544	644	436	208	12,8%	27	463	8,4%	18	226	4,1%	689	12,4%
16	Xã Mường É	8.919	1.019	682	337	13,8%	44	726	8,1%	30	367	4,1%	1.093	12,3%
17	Xã Nậm Lầu	10.655	1.363	740	623	15,4%	47	787	7,4%	35	658	6,2%	1.445	13,6%
18	Xã Thuận Châu	24.975	5.986	3.976	2.010	26,5%	222	4.198	16,8%	83	2.093	8,4%	6.291	25,2%
19	Xã Chiềng Hoa	9.869	1.960	1.619	341	18,1%	47	1.666	16,9%	33	374	3,8%	2.040	20,7%
20	Xã Chiềng Lao	12.330	2.692	2.272	420	20,7%	66	2.338	19,0%	41	461	3,7%	2.799	22,7%
21	Xã Mường Bú	12.058	4.456	3.652	804	31,5%	100	3.752	31,1%	40	844	7,0%	4.596	38,1%

STT	Xã, phường	Lao động trong độ tuổi có khả năng lao động (người)	Số người tham gia BHXH năm 2025				Chỉ tiêu giao BHXH năm 2026							
			Tổng số người tham gia (đến ngày 31/12/2025)	BHXH Bắt buộc	BHXH Tự nguyện (đã gồm số đang bảo lưu)	Tỷ lệ tham gia /LLLĐ (%)	BHXH Bắt buộc			BHXH Tự nguyện			Tính đến ngày 31/12/2026	
							Số giao mới	Tổng số tham gia	Tỷ lệ tham gia/ LLLĐ có khả năng tham gia (%)	Số giao mới	Tổng số tham gia	Tỷ lệ tham gia/ LLLĐ có khả năng tham gia (%)	Tổng số lao động tham gia (người)	Tỷ lệ tham gia /LLLĐ (%)
22	Xã Mường La	19.179	6.441	5.123	1.318	29,8%	192	5.315	27,7%	64	1.382	7,2%	6.697	34,9%
23	Xã Ngọc Chiến	6.930	849	622	227	10,9%	38	660	9,5%	23	250	3,6%	910	13,1%
24	Xã Bắc Yên	14.243	4.875	3.911	964	40,1%	155	4.066	28,5%	47	1.011	7,1%	5.077	35,6%
25	Xã Pắc Ngà	7.917	2.322	2.068	254	31,4%	35	2.103	26,6%	26	280	3,5%	2.383	30,1%
26	Xã Tạ Khoa	8.547	2.294	1.953	341	27,4%	51	2.004	23,4%	28	369	4,3%	2.373	27,8%
27	Xã Tà Xùa	3.932	813	736	77	13,1%	22	758	19,3%	13	90	2,3%	848	21,6%
28	Xã Xím Vàng	3.367	764	708	56	18,8%	15	723	21,5%	11	67	2,0%	790	23,5%
29	Xã Gia Phù	12.422	4.319	3.656	663	39,3%	94	3.750	30,2%	41	704	5,7%	4.454	35,9%
30	Xã Kim Bon	5.133	1.444	1.306	138	27,7%	25	1.331	25,9%	17	155	3,0%	1.486	28,9%
31	Xã Mường Bang	6.649	1.865	1.689	176	28,2%	40	1.729	26,0%	22	198	3,0%	1.927	29,0%
32	Xã Mường Cơi	9.376	2.775	2.401	374	26,8%	81	2.482	26,5%	31	405	4,3%	2.887	30,8%
33	Xã Phù Yên	23.674	11.460	9.318	2.142	47,1%	369	9.687	40,9%	79	2.221	9,4%	11.908	50,3%
34	Xã Suối Tọ	3.513	720	684	36	21,0%	16	700	19,9%	12	48	1,4%	748	21,3%
35	Xã Tân Phong	3.099	1.362	1.207	155	37,1%	19	1.226	39,6%	10	165	5,3%	1.391	44,9%
36	Xã Tường Hạ	7.040	2.853	2.513	340	42,5%	35	2.548	36,2%	23	363	5,2%	2.911	41,3%
37	Phường Mộc Châu	11.487	3.356	2.084	1.272	27,8%	70	2.154	18,8%	38	1.310	11,4%	3.464	30,2%
38	Phường Mộc Sơn	7.161	2.814	2.249	565	35,1%	45	2.294	32,0%	24	589	8,2%	2.883	40,3%
39	Phường Thào Nguyên	12.543	4.982	3.456	1.526	38,9%	61	3.517	28,0%	42	1.568	12,5%	5.085	40,5%
40	Phường Vân Sơn	8.647	2.262	1.219	1.043	25,4%	39	1.258	14,5%	29	1.072	12,4%	2.330	26,9%
41	Xã Chiềng Sơn	3.359	1.646	1.202	444	20,8%	29	1.231	36,6%	11	455	13,5%	1.686	50,2%
42	Xã Tân Yên	11.662	1.649	940	709	15,6%	52	992	8,5%	39	748	6,4%	1.740	14,9%
43	Xã Đoàn Kết	4.814	2.273	1.828	445	22,1%	22	1.850	38,4%	16	461	9,6%	2.311	48,0%
44	Xã Lóng Sập	5.061	790	589	201	14,4%	28	617	12,2%	17	218	4,3%	835	16,5%
45	Xã Song Khùa	9.043	2.387	1.776	611	25,7%	47	1.823	20,2%	30	641	7,1%	2.464	27,2%
46	Xã Tô Múa	8.664	1.973	1.204	769	21,6%	59	1.263	14,6%	29	798	9,2%	2.061	23,8%
47	Xã Vân Hồ	13.239	2.542	1.792	750	16,8%	78	1.870	14,1%	44	794	6,0%	2.664	20,1%
48	Xã Xuân Nha	7.588	1.128	697	431	18,0%	42	739	9,7%	25	456	6,0%	1.195	15,7%

STT	Xã, phường	Lao động trong độ tuổi có khả năng lao động (người)	Số người tham gia BHXH năm 2025				Chỉ tiêu giao BHXH năm 2026							
			Tổng số người tham gia (đến ngày 31/12/2025)	BHXH Bắt buộc	BHXH Tự nguyện (đã gồm số đang bảo lưu)	Tỷ lệ tham gia /LLLĐ (%)	BHXH Bắt buộc			BHXH Tự nguyện			Tính đến ngày 31/12/2026	
							Số giao mới	Tổng số tham gia	Tỷ lệ tham gia/ LLLĐ có khả năng tham gia (%)	Số giao mới	Tổng số tham gia	Tỷ lệ tham gia/ LLLĐ có khả năng tham gia (%)	Tổng số lao động tham gia (người)	Tỷ lệ tham gia /LLLĐ (%)
49	Xã Chiềng Hặc	9.592	2.546	1.854	692	23,6%	68	1.922	20,0%	32	724	7,5%	2.646	27,6%
50	Xã Lóng Phiêng	5.072	1.117	861	256	17,7%	40	901	17,8%	17	273	5,4%	1.174	23,1%
51	Xã Phiêng Khoài	6.346	1.038	708	330	14,2%	54	762	12,0%	21	351	5,5%	1.113	17,5%
52	Xã Yên Châu	14.555	4.429	2.681	1.748	21,5%	192	2.873	19,7%	48	1.796	12,3%	4.669	32,1%
53	Xã Yên Sơn	5.823	1.250	670	580	17,2%	46	716	12,3%	19	599	10,3%	1.315	22,6%
54	Xã Chiềng Sại	3.757	976	831	145	25,5%	18	849	22,6%	12	157	4,2%	1.006	26,8%
55	Xã Mai Sơn	25.898	7.574	5.495	2.079	31,6%	394	5.889	22,7%	86	2.165	8,4%	8.054	31,1%
56	Xã Chiềng Mung	17.242	3.967	3.153	814	24,7%	121	3.274	19,0%	57	871	5,1%	4.145	24,0%
57	Xã Chiềng Sung	8.420	2.175	1.581	594	29,7%	50	1.631	19,4%	28	622	7,4%	2.253	26,8%
58	Xã Chiềng Mai	14.486	2.283	964	1.319	19,2%	95	1.059	7,3%	48	1.367	9,4%	2.426	16,7%
59	Xã Mường Chanh	6.110	960	516	444	17,2%	38	554	9,1%	20	464	7,6%	1.018	16,7%
60	Xã Tà Hộc	7.894	1.899	1.377	522	30,4%	49	1.426	18,1%	26	548	6,9%	1.974	25,0%
61	Xã Phiêng Păn	14.148	1.214	622	592	10,1%	85	707	5,0%	47	639	4,5%	1.346	9,5%
62	Xã Phiêng Cầm	7.088	679	459	220	9,5%	36	495	7,0%	24	244	3,4%	739	10,4%
63	Xã Bó Sinh	8.558	1.831	1.560	271	22,7%	40	1.600	18,7%	28	299	3,5%	1.899	22,2%
64	Xã Chiềng Khoong	11.438	2.065	1.562	503	18,4%	59	1.621	14,2%	38	541	4,7%	2.162	18,9%
65	Xã Chiềng Khương	8.663	1.431	1.018	413	16,8%	59	1.077	12,4%	29	442	5,1%	1.519	17,5%
66	Xã Chiềng Sơ	10.236	1.758	1.398	360	21,0%	52	1.450	14,2%	34	394	3,8%	1.844	18,0%
67	Xã Huổi Một	6.316	1.109	881	228	18,3%	30	911	14,4%	21	249	3,9%	1.160	18,4%
68	Xã Mường Hung	13.631	2.255	1.588	667	18,7%	72	1.660	12,2%	45	712	5,2%	2.372	17,4%
69	Xã Mường Lầm	10.219	1.557	1.283	274	20,3%	59	1.342	13,1%	34	308	3,0%	1.650	16,1%
70	Xã Nậm Ty	8.393	1.622	1.321	301	20,1%	42	1.363	16,2%	28	329	3,9%	1.692	20,2%
71	Xã Sông Mã	13.905	3.242	2.279	963	24,4%	142	2.421	17,4%	46	1.009	7,3%	3.430	24,7%
72	Xã Mường Lạn	6.070	1.088	830	258	18,0%	37	867	14,3%	20	278	4,6%	1.145	18,9%
73	Xã Mường Lèo	2.049	483	343	140	21,9%	12	355	17,3%	7	147	7,2%	502	24,5%
74	Xã Púng Bính	10.236	1.251	763	488	13,7%	70	833	8,1%	34	522	5,1%	1.355	13,2%
75	Xã Sốp Cộp	14.320	3.148	2.120	1.028	24,3%	136	2.256	15,8%	48	1.076	7,5%	3.332	23,3%